

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 23 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Đức Hợp | Chủ tịch |
| Ông Trần Đoàn Thịnh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Xí | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Trần Đoàn Thịnh | Giám đốc |
|---------------------|----------|

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Số: 430 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2016 từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| | | | 31/12/2015 | 31/12/2014 (Trình bày lại) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 130.500.918.199 | 125.901.665.126 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 23.130.970.181 | 22.602.424.024 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.528.288.731 | 7.602.424.024 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 17.602.681.450 | 15.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 88.776.784.641 | 72.748.059.583 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 85.556.510.170 | 69.707.080.388 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.989.769.650 | 1.417.934.250 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.400.289.221 | 1.673.980.265 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (169.784.400) | (50.935.320) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 15.340.319.988 | 23.747.134.919 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 16.400.530.141 | 24.263.853.795 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.060.210.153) | (516.718.876) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.252.843.389 | 4.804.046.600 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 3.239.170.318 | 3.331.255.065 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 1.457.510.277 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 13.673.071 | 15.281.258 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 150.906.883.082 | 142.667.061.347 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 147.404.980.335 | 114.677.806.885 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 147.404.980.335 | 114.677.806.885 |
| - Nguyên giá | 222 | | 181.812.301.819 | 133.368.471.454 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.407.321.484) | (18.690.664.569) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 93.106.000 | 93.106.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (93.106.000) | (93.106.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 18.428.571 | 22.582.296.752 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 18.428.571 | 22.582.296.752 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.483.474.176 | 5.406.957.710 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 3.483.474.176 | 5.406.957.710 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 281.407.801.281 | 268.568.726.473 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015



MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 31/12/2014 (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 93.377.854.301 | 81.300.084.874 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 93.377.854.301 | 81.300.084.874 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 75.022.782.479 | 79.073.031.017 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.470.170.314 | 543.386.431 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 1.813.158.426 | 860.389.183 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.542.819.739 | - |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 687.880.617 | 537.416.113 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 11.166.886.954 | - |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 674.155.772 | 285.862.130 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 188.029.946.980 | 187.268.641.599 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 188.029.946.980 | 187.268.641.599 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 175.222.845.365 | 175.222.845.365 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 175.222.845.365 | 175.222.845.365 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.931.055.044 | 2.931.055.044 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 128.162.657 | 128.162.657 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.747.883.914 | 8.986.578.533 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 9.747.883.914 | 8.986.578.533 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 281.407.801.281 | 268.568.726.473 |



Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 3 năm 2016


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng

Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2015 | 2014 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 600.765.078.892 | 682.677.634.552 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 17 | 59.150.000 | 888.600 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 17 | 600.705.928.892 | 682.676.745.952 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 18 | 571.022.244.368 | 657.235.783.906 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 29.683.684.524 | 25.440.962.046 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 373.549.156 | 1.174.545.760 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 404.846.196 | 101.141.779 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 404.846.196 | 78.632.598 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 20 | 2.642.552.400 | 2.821.489.766 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | 13.145.196.073 | 10.316.328.035 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 13.864.639.011 | 13.376.548.226 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 411.235.276 | 596.844.401 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 24.078.109 | 797.719.087 |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 387.157.167 | (200.874.686) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 14.251.796.178 | 13.175.673.540 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 21 | 3.420.814.052 | 3.188.722.315 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 10.830.982.126 | 9.986.951.225 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 556 | 508 |



Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 3 năm 2016



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Đoàn Thịnh
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | 2015 | 2014 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>14.251.796.178</i> | <i>13.175.673.540</i> |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 15.716.656.915 | 12.775.287.073 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 662.340.357 | 544.425.434 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (373.548.712) | (1.153.798.711) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 404.846.196 | 78.632.598 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | <i>30.662.090.934</i> | <i>25.420.219.934</i> |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | (16.279.402.697) | (6.318.346.886) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 7.863.323.654 | 3.042.414.104 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 6.510.505.710 | (18.785.044.303) |
| Giảm chi phí trả trước và các tài sản khác | 12 | 3.474.686.745 | 310.651.588 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (404.846.196) | (78.632.598) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.584.694.255) | (4.952.896.027) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (779.704.570) | (1.336.563.002) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 27.461.959.325 | (2.698.197.190) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (31.703.790.344) | (18.865.052.956) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng | 27 | 505.377.271 | 1.228.398.710 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (29.198.413.073) | (17.636.654.246) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 131.946.277.002 | 25.171.822.500 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (120.779.390.048) | (25.171.822.500) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8.901.887.049) | (6.037.197.625) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.264.999.905 | (6.037.197.625) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 528.546.157 | (26.372.049.061) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 22.602.424.024 | 48.974.473.085 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 23.130.970.181 | 22.602.424.024 |


 Nguyễn Thị Thúy Nga
 Người lập biểu


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trần Đoàn Thịnh
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 4 năm 2015 với vốn điều lệ là 175.222.840.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 322 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 320).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn nắm giữ 96,53% vốn điều lệ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xi tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa duy tu cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kỹ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức sự kiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>2015</u> |
|------------------------|---------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 18 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 366.508.099 | 339.507.512 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.161.780.632 | 7.262.916.512 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 17.602.681.450 | 15.000.000.000 |
| | <u>23.130.970.181</u> | <u>22.602.424.024</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần nhựa OPEC | 69.333.032.687 | 64.350.694.370 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 10.831.026.851 | - |
| Các đối tượng khác | 5.392.450.632 | 5.356.386.018 |
| | <u>85.556.510.170</u> | <u>69.707.080.388</u> |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25) | <u>10.903.842.451</u> | <u>628.079.100</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
 Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi dự thu | 32.168.664 | 163.997.223 |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 185.263.173 | 238.016.987 |
| Ký cược, ký quỹ | 130.180.848 | 80.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 1.052.676.536 | 1.191.966.055 |
| | 1.400.289.221 | 1.673.980.265 |

8. NỢ XẤU

| Đối tượng | 31/12/2015 | | | 31/12/2014 | | |
|---|----------------|------------------------|---------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi | |
| | | thu hồi VND | Thời gian quá hạn (tháng) | | thu hồi VND | Thời gian quá hạn (tháng) |
| Phải thu khó có khả năng thu hồi | 169.784.400 | - | | 169.784.400 | 118.849.080 | |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | - | 30 | 169.784.400 | 118.849.080 | 18 |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.550.618.278 | (685.087.768) | 11.301.895.728 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.435.561.858 | - | 1.047.268.705 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.108.703.906 | - | 3.238.902.965 | - |
| Thành phẩm | 7.189.697.985 | (375.122.385) | 8.499.632.625 | (516.718.876) |
| Hàng hoá | 115.948.114 | - | 176.153.772 | - |
| Cộng | 16.400.530.141 | (1.060.210.153) | 24.263.853.795 | (516.718.876) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số thành phẩm và nguyên vật liệu có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền lần lượt là 375.122.385 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 516.718.876 đồng) và 685.087.768 đồng.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 141.596.491 đồng do Công ty đã bán được một số lượng hàng hóa tồn kho chậm luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.941.620.586 | 2.822.898.157 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 184.356.045 | 115.502.196 |
| Chi phí thuê văn phòng Hà Nội | 224.616.365 | - |
| Phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn | - | 63.143.771 |
| Khác | 888.577.322 | 329.710.941 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 182.098.449 | 1.626.256.716 |
| Chi phí đầu tư, cải tạo trường mầm non khu Vạn Tường | - | 155.445.858 |
| Chi phí mở rộng nhà hàng | 82.749.183 | 281.347.239 |
| Chi phí cải tạo tường rào khu Vạn Tường | 96.818.381 | 329.182.495 |
| Chi phí cải tạo hồ bơi khu Vạn Tường | 497.343.906 | 994.687.830 |
| Chi phí mở rộng nhà chờ khu du lịch | 311.639.807 | 352.288.475 |
| Chi phí nâng cấp khu 28ha | 268.122.271 | 670.305.679 |
| Chi phí sơn mặt ngoài khu nhà ở O&M | 182.638.482 | 456.596.166 |
| Khác | 1.862.063.697 | 540.847.252 |
| | 6.722.644.494 | 8.738.212.775 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 58.015.506.124 | 66.198.280.709 | 9.154.684.621 | 133.368.471.454 |
| Mua sắm trong năm | 3.143.430.000 | 1.768.061.414 | 20.825.190.909 | 25.736.682.323 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 21.085.450.204 | 1.621.697.838 | - | 22.707.148.042 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 82.244.386.328 | 69.588.039.961 | 29.979.875.530 | 181.812.301.819 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 6.276.887.240 | 10.231.351.649 | 2.182.425.680 | 18.690.664.569 |
| Khấu hao trong năm | 5.978.089.154 | 7.262.017.408 | 2.476.550.353 | 15.716.656.915 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 12.254.976.394 | 17.493.369.057 | 4.658.976.033 | 34.407.321.484 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 69.989.409.934 | 52.094.670.904 | 25.320.899.497 | 147.404.980.335 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 51.738.618.884 | 55.966.929.060 | 6.972.258.941 | 114.677.806.885 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.513.525.682 đồng (tại ngày 13 tháng 12 năm 2014: 1.479.709.171 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị chuyển nhượng nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc Khu đô thị bao thành phố Quảng Ngãi | - | 20.765.133.707 |
| Dự án IIIA1, Khu dân cư đô thị bao thành phố Quảng Ngãi | - | 177.036.636 |
| Dự án 4,93 Ha - Kho hạt nhựa và khu nhà ở thuộc khu 28ha, thành phố Vạn Tường | 18.428.571 | 18.428.571 |
| Khác | - | 1.621.697.838 |
| | 18.428.571 | 22.582.296.752 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 71.877.799.426 | 66.689.696.059 |
| Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | - | 5.558.357.000 |
| Các đối tượng khác | 3.144.983.053 | 6.824.977.958 |
| | 75.022.782.479 | 79.073.031.017 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25) | 72.072.508.076 | 72.486.822.759 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2015 |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 3.731.527.420 | 2.614.877.974 | 1.116.649.446 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 860.389.183 | 3.420.814.052 | 3.584.694.255 | 696.508.980 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (15.281.258) | 90.006.991 | 88.398.804 | (13.673.071) |
| Thuế nhà đất | - | 538.525.222 | 538.525.222 | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | 1.280.300.000 | 1.280.300.000 | - |
| Các khoản thuế khác | - | 43.234.091 | 43.234.091 | - |
| Cộng | 845.107.925 | 9.104.407.776 | 8.150.030.346 | 1.799.485.355 |
| Trong đó: | | | | |
| <i>Thuế và các khoản khác phải thu</i> | <i>15.281.258</i> | | | <i>13.673.071</i> |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | <i>860.389.183</i> | | | <i>1.813.158.426</i> |

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất là 5%/năm. Thời hạn của khoản vay là 1 tháng, Công ty sẽ thanh toán toàn bộ lãi vay và gốc vay vào ngày 28 tháng 01 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2014 | 175.222.845.365 | 2.931.055.044 | 128.162.657 | 7.571.620.270 | 185.853.683.336 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 9.986.951.225 | 9.986.951.225 |
| Tặng khác | - | - | - | 150.479.167 | 150.479.167 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | (1.880.416.727) | (1.880.416.727) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.825.396.310) | (6.825.396.310) |
| Giảm khác | - | - | - | (16.659.092) | (16.659.092) |
| Tại ngày 01/01/2015 | 175.222.845.365 | 2.931.055.044 | 128.162.657 | 8.986.578.533 | 187.268.641.599 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 10.830.982.126 | 10.830.982.126 |
| Tặng khác | - | - | - | 1.677.570 | 1.677.570 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành (*) | - | - | - | (1.167.998.212) | (1.167.998.212) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (8.903.356.103) | (8.903.356.103) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 175.222.845.365 | 2.931.055.044 | 128.162.657 | 9.747.883.914 | 188.029.946.980 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-PVBLD ngày 16 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 với số tiền là 84.900.000 đồng. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 với số tiền là 1.083.098.212 đồng.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013, 2014 với số tiền là 8.903.356.103 đồng.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 4 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được góp như sau:

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 169.142.845.365 | 96,53 | 169.142.845.365 | 96,53 |
| Nhà khách Cẩm Thành | 5.500.000.000 | 3,14 | 5.500.000.000 | 3,14 |
| Cán bộ công nhân viên Công ty | 580.000.000 | 0,33 | 580.000.000 | 0,33 |
| | 175.222.845.365 | 100 | 175.222.845.365 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | 2015 | 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hạt nhựa | 382.238.531.506 | 437.607.435.784 |
| Doanh thu bán Pallet | 38.838.701.000 | 32.740.100.455 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý nhà | 14.395.056.742 | 11.019.933.926 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà | 6.662.208.548 | 12.624.082.796 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ nhà hàng | 5.746.736.502 | 7.117.305.200 |
| Doanh thu kinh doanh sản phẩm của Nhà máy Bao bì | 99.535.691.898 | 86.340.928.014 |
| Doanh thu cung cấp sản lát | 23.846.044.258 | 74.501.531.750 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 29.502.108.438 | 20.726.316.627 |
| | 600.765.078.892 | 682.677.634.552 |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25) | 198.913.982.497 | 213.700.774.051 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| Hàng bán bị trả lại | 59.150.000 | 888.600 |
| | 59.150.000 | 888.600 |
| | 600.705.928.892 | 682.676.745.952 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2015 | 2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hạt nhựa | 379.540.570.956 | 435.381.843.461 |
| Giá vốn bán Pallet | 37.950.000.016 | 31.990.908.483 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý nhà | 9.854.953.443 | 8.282.638.324 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà | 7.775.717.454 | 8.704.807.995 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ nhà hàng | 6.056.652.641 | 7.572.253.895 |
| Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì | 80.682.499.570 | 75.402.253.990 |
| Giá vốn cung cấp sản lát | 23.445.509.786 | 73.184.555.500 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 25.716.340.502 | 16.716.522.258 |
| | 571.022.244.368 | 657.235.783.906 |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2015 | 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 68.935.011.355 | 70.391.767.021 |
| Chi phí nhân công | 27.350.984.251 | 22.306.139.407 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.716.656.915 | 12.775.287.073 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.619.207.290 | 18.864.606.729 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.988.070.379 | 2.040.183.371 |
| | 140.609.930.190 | 126.377.983.601 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | 2015 | 2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 1.143.448.623 | 1.155.011.430 |
| Chi phí công cụ dụng cụ và các khoản phân bổ | 11.452.244 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52.119.996 | 52.119.996 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.199.064.921 | 1.497.612.303 |
| Chi phí khác bằng tiền | 236.466.616 | 116.746.037 |
| | 2.642.552.400 | 2.821.489.766 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 6.806.043.781 | 5.153.239.890 |
| Chi phí công cụ dụng cụ và các khoản phân bổ | 786.960.022 | 660.448.768 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.605.654.891 | 1.546.585.185 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.065.216.935 | 2.140.639.376 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.881.320.444 | 815.414.816 |
| | 13.145.196.073 | 10.316.328.035 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2015 | 2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 14.251.796.178 | 13.175.673.540 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | <i>54.239.640</i> | <i>51.320.880</i> |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>1.351.598.242</i> | <i>1.369.839.679</i> |
| Thu nhập chịu thuế | 15.549.154.780 | 14.494.192.339 |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.420.814.052 | 3.188.722.315 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.420.814.052 | 3.188.722.315 |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | 2015 | 2014 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.830.982.126 | 9.986.951.225 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.083.098.212) | (1.083.595.123) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.747.883.914 | 8.903.356.102 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17.522.284 | 17.522.284 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 556 | 508 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Khu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 14 tháng 8 năm 2013, Công ty đã ký Hợp đồng số 142/HĐTVP với Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội về việc thuê văn phòng đại diện tại Hà Nội với giá thuê là 336.924.545 đồng/năm (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng), thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 9 năm 2013 đến ngày 31 tháng 8 năm 2016.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 11.166.886.954 | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.130.970.181 | 22.602.424.024 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 188.199.830.979 | 187.268.641.599 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | (Trình bày lại) VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.130.970.181 | 22.602.424.024 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 2.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 86.493.922.534 | 70.629.231.177 |
| Tổng cộng | 109.624.892.715 | 95.231.655.201 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 75.664.987.710 | 79.523.614.983 |
| Vay ngắn hạn | 11.166.886.954 | - |
| Tổng cộng | 86.831.874.664 | 79.523.614.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá và lãi suất trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoại trừ một số khoản phải thu quá hạn thanh toán đã được Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 169 triệu đồng, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09 -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.130.970.181 | - | 23.130.970.181 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 86.493.922.534 | - | 86.493.922.534 |
| Tổng cộng | 109.624.892.715 | - | 109.624.892.715 |
| 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 75.664.987.710 | - | 75.664.987.710 |
| Vay ngắn hạn | 11.166.886.954 | - | 11.166.886.954 |
| Tổng cộng | 86.831.874.664 | - | 86.831.874.664 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 22.793.018.051 | - | 22.793.018.051 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| 31/12/2014 | | | |
| (Trình bày lại) | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.602.424.024 | - | 22.602.424.024 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.629.231.177 | - | 70.629.231.177 |
| Tổng cộng | 95.231.655.201 | - | 95.231.655.201 |
| 31/12/2014 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 79.523.614.983 | - | 79.523.614.983 |
| Tổng cộng | 79.523.614.983 | - | 79.523.614.983 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 15.708.040.218 | - | 15.708.040.218 |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Cùng chủ sở hữu |
| Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |
| Nhà khách Cẩm Thành | Cổ đông |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2015 | 2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 198.913.982.497 | 213.700.774.051 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 26.017.542.233 | 15.002.670.583 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 146.464.570.976 | 121.259.688.939 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 25.178.218.258 | 76.345.367.750 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | - | 13.636.364 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 615.751.000 | 742.895.880 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 10.909.091 | 65.454.540 |
| Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí | 626.990.939 | 271.059.995 |
| Mua hàng | 393.618.605.357 | 459.158.891.973 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 615.751.000 | 691.575.000 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 389.268.170.613 | 455.268.559.168 |
| Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long | 1.300.000 | 6.850.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Thương mại Sông Trà | 1.488.259.519 | 1.748.465.822 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung | 2.113.367.490 | 1.335.195.522 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 131.756.735 | 108.246.461 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | 1.539.750.000 | 679.200.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 10.903.842.451 | 628.079.100 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 72.815.600 | 166.489.400 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 10.831.026.851 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | - | 230.589.700 |
| Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí | - | 231.000.000 |
| Khách hàng trả tiền trước | - | 543.386.431 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | - | 543.386.431 |
| Phải trả người bán | 72.072.508.076 | 72.486.822.759 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 71.877.799.426 | 66.689.696.059 |
| Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | - | 5.558.357.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung | 194.708.650 | 108.180.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | - | 130.589.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍKhu Đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 504.814.246 | 520.638.886 |
| Ban QLDA Nhà máy Lọc dầu Dung Quất | 169.784.400 | 169.784.400 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 335.029.846 | 335.029.846 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | - | 15.824.640 |

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC | | | Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | | Thay đổi |
|--------------------------------|-------|---------------|-------------------------------|-------|---------------|-------------------------------------|
| Tên chỉ tiêu | Mã số | Số tiền (VND) | Tên chỉ tiêu | Mã số | Số tiền (VND) | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| I. Tài sản | | | I. Tài sản | | | |
| 1. Các khoản phải thu khác | 135 | 1.355.963.278 | 1. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 1.673.980.265 | Trình bày lại, đổi mã số và đổi tên |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 318.016.987 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | Trình bày lại và đổi mã số |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | | | | | |
|-----------------------------|----|-----|-----------------------------|----|-----|---------------|
| 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 570 | 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 508 | Trình bày lại |
|-----------------------------|----|-----|-----------------------------|----|-----|---------------|


Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 3 năm 2016


Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởngTrần Đoàn Thịnh
Giám đốc